

MỘT SỐ KHÓ KHĂN, HẠN CHẾ CỦA VIỆC VẬN DỤNG CÁCH ĐỊNH NGHĨA CHỦ NGỮ, VỊ NGỮ THEO QUAN NIỆM TRUYỀN THỐNG VÀO DẠY HỌC NGỮ PHÁP

NGUYỄN MANH TIẾN
PGS.TS NGUYỄN VĂN LỘC

1. Ngữ pháp học truyền thống (ngữ pháp truyền thống) thường được hiểu là khuynh hướng ngữ pháp có lịch sử lâu đời nhất, có tính ổn định, tính phổ biến cao nhất và giữ vai trò chủ đạo trong dạy học ngữ pháp ở nhà trường.

Ở Việt Nam, ngữ pháp truyền thống (NPTT) luôn có vai trò chủ đạo và có ảnh hưởng lớn đến hoạt động nghiên cứu, dạy học ngữ pháp. Tuy vậy, bên cạnh những giá trị to lớn cần khẳng định, NPTT cũng như nhiều khuynh hướng ngữ pháp khác, không phải không có những hạn chế cần được khắc phục để không ngừng hoàn thiện.

Bài viết này không đặt vấn đề đánh giá về NPTT nói chung mà chỉ nêu suy nghĩ bước đầu về một vấn đề cụ thể: những khó khăn, hạn chế của việc vận dụng cách định nghĩa chủ ngữ, vị ngữ theo quan niệm truyền thống vào dạy học ngữ pháp và hướng khắc phục.

2. Như đã biết, một trong những đặc điểm cơ bản của NPTT là thừa nhận rằng về tổ chức ngữ pháp, câu gồm hai thành phần chính là chủ ngữ, vị ngữ (tạo thành nòng cốt câu) và

một số thành phần phụ như bổ ngữ, trạng ngữ, định ngữ...

Trong các công trình nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt theo quan niệm truyền thống, mặc dù chủ ngữ được định nghĩa không hoàn toàn thống nhất nhưng chất lọc những điểm chung trong các cách hiểu được phổ biến rộng rãi, có thể thấy chủ ngữ thường được coi là: 1) một trong các thành phần chính của câu (hay của câu đơn hai thành phần, câu song phần); 2) chi đối tượng được nói đến (được thông báo, được đề cập, được thuyết định) ở trong câu (hoặc ở vị ngữ); 3) hàm chứa hoặc có thể chấp nhận cái đặc trưng (hoạt động, tính chất, quan hệ) được nói đến ở vị ngữ; 4) thường chiếm vị trí trước vị ngữ [2a], [2b, 131], [3, 111], [4, 176].

Phù hợp với chủ ngữ theo quan niệm trên đây, vị ngữ thường được hiểu là: 1) một trong các phần chính của câu (hay câu đơn hai thành phần, câu song phần); 2) dùng để tường thuật (thông báo, thuyết định) về chủ ngữ; 3) chỉ đặc trưng (hoạt động, tính chất, quan hệ) của sự vật nêu ở chủ ngữ; 4) thường đứng sau chủ ngữ [2a, 86], [2a, 142], [2b, 134], [3, 115-116], [4].

2.1. Có thể nhận thấy rằng, cách định nghĩa trên đây đã cố gắng xuất phát từ thực tế ngôn ngữ để xem xét chủ ngữ, vị ngữ. Vì vậy, nó phản ánh được ở mức độ nhất định những đặc điểm của chủ ngữ, vị ngữ trong tiếng Việt. Với những cơ sở, ưu điểm chỉ ra, cách định nghĩa trên đây đã được vận dụng rộng rãi vào thực tiễn dạy học ngữ pháp ở cả các trường đại học, cao đẳng lẫn trường phổ thông. Tuy nhiên, khi vận dụng vào phân tích câu trong dạy học cú pháp, cách định nghĩa trên đây bộc lộ một số nhược điểm, hạn chế cả về lí luận lẫn về năng lực giải thích thực tiễn, cụ thể:

1) Với cách định nghĩa này, sẽ gặp khó khăn trong việc xác định chủ ngữ, vị ngữ trong những câu thường được xếp vào kiểu câu tồn tại, thí dụ:

(1) *Ở đây thường xảy ra tai nạn giao thông.*

(2) *Từ trong bụi rậm chạy ra một con thỏ.*

Trong những câu trên đây, rõ ràng không có từ ngữ nào đáp ứng tất cả các tiêu chí nêu trong định nghĩa chủ ngữ (các nhóm danh từ đứng cuối câu không phù hợp với các tiêu chí 2) và 4) vì mặc dù có ý nghĩa chủ thể nhưng chúng lại đứng cuối câu và không phải là thành phần được thuyết định hay được đề cập, được thông báo). Việc không xác định được chủ ngữ dẫn đến việc phủ nhận sự tồn tại của vị ngữ ở những câu kiểu này. (Vi chủ ngữ, vị ngữ được coi là hai thành phần có quan hệ qua lại làm tiền đề, điều kiện tồn tại của nhau). Kết quả là trong một số công trình nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt, những câu kiểu trên đây được xếp vào câu đặc biệt (câu

không có chủ ngữ, vị ngữ) [2a, 262] hoặc được coi là những câu mà việc phân tích cú pháp tạm thời được gác lại.

2) Cách định nghĩa coi chủ ngữ, vị ngữ là các thành phần chính của câu như chỉ ra trên đây cũng không áp dụng được với những câu thường được coi là câu phức kiểu như:

(3) *Người mà chúng ta vừa gặp là nhà văn.*

(4) *Tôi nhớ đích rằng năm ấy, tôi mới mười chín.*

Trong những câu này, chủ ngữ, vị ngữ của các cụm chủ vị làm định ngữ (*chúng ta vừa gặp*) và bổ ngữ (*tôi mới mười chín*) rõ ràng không phải là thành phần chính của câu vì chúng không trực tiếp tạo nên nòng cốt câu. Có lẽ vì nhận ra hạn chế của cách định nghĩa coi chủ ngữ, vị ngữ là thành phần chính của câu nói chung nên một số tác giả đã điều chỉnh cách định nghĩa đó bằng cách thu hẹp phạm vi, đối tượng định nghĩa vào những câu chỉ có một cụm chủ vị (tạo nên nòng cốt câu). Theo cách đó, chủ ngữ, vị ngữ được coi là “các thành phần chính của câu đơn hai thành phần” [2a, 117] hoặc “thành phần chủ yếu của câu song phần” [4, 160]. Tuy nhiên, cách định nghĩa được điều chỉnh này vẫn loại khỏi phạm vi định nghĩa câu phức và câu ghép mà trong đó cũng có chủ ngữ, vị ngữ. Như vậy, nếu dùng thuật ngữ chủ ngữ, vị ngữ mà không kèm theo sự luận giải rõ ràng về nội dung của các thuật ngữ này khi chúng được dùng trong cụm chủ vị và trong câu thì không thể coi chủ ngữ, vị ngữ vốn là thành tố của cụm chủ vị đồng thời lại là các thành phần chính của câu.

3) Quan niệm truyền thống coi chủ ngữ, vị ngữ là các thành phần chính có vai trò ngang nhau, tạo nên nòng cốt của câu cũng không phản ánh đúng vai trò cú pháp rất khác nhau của chủ ngữ, vị ngữ trong tổ chức cú pháp của cụm chủ vị và câu.

Kết quả khảo sát cấu trúc cú pháp của câu cho thấy:

a) Trên thực tế, khả năng lược bỏ vị ngữ của câu hạn chế hơn rất nhiều so với khả năng lược bỏ chủ ngữ. Đặc biệt, có những câu không cần sự có mặt của chủ ngữ mà vẫn được coi là câu đầy đủ. Thí dụ:

(5) *Mưa. Sáng rồi.*

(Thậm chí, trong tiếng Nga có những câu đầy đủ mà hoàn toàn không xác lập được chủ ngữ. Thí dụ:

(6) *Svetajet - Sáng rồi. Temneet - Tối rồi).*

b) Trong tổ chức nội bộ của cụm chủ vị, vị ngữ luôn thể hiện rõ vai trò chi phối đối với bản chất, chức năng của cụm và đối với cả ý nghĩa lẫn hình thức (cấu tạo, phương thức kết hợp, khả năng cải biến) của chủ ngữ, bỏ ngữ [5, 74 - 76].

c) Trong mối quan hệ cú pháp của cụm chủ vị với các yếu tố ngoài cụm, vị ngữ cũng luôn chứng tỏ vai trò chính của mình: chỉ vị ngữ là thành tố có khả năng đại diện cho cụm trong mối quan hệ đó [5, 76 - 77]. Bằng chứng là trong cùng một văn cảnh, việc lược bỏ chủ ngữ, nói chung, không làm ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa vị ngữ với yếu tố bên ngoài, trong khi việc lược bỏ vị ngữ là không thể. So sánh:

Có thể nói:

(7) *Cuốn sách tôi vừa mua rất hay -> (7') Cuốn sách vừa mua rất hay.*

(8) *Nó được mẹ khen -> (8') Nó được khen.*

(9) *Hắn sung sướng vì hắn đã nghĩ ra điều ấy -> (9') Hắn sung sướng vì đã nghĩ ra điều ấy.*

Không thể nói: *Cuốn sách tôi rất hay. Nó được mẹ. Hắn sung sướng vì hắn.*

Thực tế vừa chỉ ra cho thấy cần thừa nhận vai trò chính duy nhất của vị ngữ trong tổ chức cú pháp của cụm chủ vị.

4) Quan niệm truyền thống coi vị ngữ là một phạm trù chức năng như chủ ngữ còn dẫn đến một khó khăn rất khó khắc phục trong phân tích cú pháp. Với quan niệm đó, sẽ rất khó lí giải hiện tượng trong một số trường hợp, vị từ khi đã giữ một chức năng cú pháp nhất định (là định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ như các từ *mua, khen, nghĩ* ở những câu (7'), (8'), (9')), vẫn giữ lại kết trị chủ thể (khả năng kết hợp vào mình chủ ngữ), tức là vẫn có khả năng làm vị ngữ xét trong mối quan hệ với các từ làm chủ ngữ có thể xuất hiện trước chúng (ở những câu (7), (8), (9)). Việc coi một từ trong câu có thể đồng thời giữ hai chức năng cú pháp là điều khó có thể chấp nhận (vì điều đó trái với quan niệm được thừa nhận rộng rãi về tính một chức năng cú pháp của các thành phần cú pháp của câu) [11, 99].

Nguyên nhân chính dẫn đến tình hình trên đây là: NPTT không đứng hẳn trên bình diện cú pháp, không xuất phát từ thuộc tính cú pháp, nhất là vai trò, chức năng và ý nghĩa cú

pháp của từ để xác định các thành phần cú pháp của câu trong đó có chủ ngữ, vị ngữ.

Như đã biết, theo quan niệm của ngữ pháp chức năng, *chủ ngữ, vị ngữ* là những thành tố thuộc cấu trúc cú pháp của câu và được phân biệt với cặp *đề - thuyết* thuộc cấu trúc *đề - thuyết* (cấu trúc giao tiếp) và cặp *chủ thể* (logic) - *quá trình* là những phạm trù thuộc cấu trúc nghĩa biểu hiện (nghĩa miêu tả, nghĩa sâu) của câu [2d, 46 - 47], [9a, 4 - 5].

Là thành tố cú pháp, chủ ngữ, vị ngữ được đặc trưng bởi các thuộc tính cú pháp gồm các thuộc tính về nội dung (vai trò, chức năng và ý nghĩa cú pháp) và các thuộc tính hình thức (đặc tính từ loại, trật tự từ, hư từ, ngữ điệu). Tuy nhiên, trong cách định nghĩa trên đây, chỉ các thuộc tính nêu ở 1); 3) và 4) là các thuộc tính cú pháp, còn thuộc tính nêu ở 2) là thuộc tính đặc trưng cho phần đề và phần thuyết của câu. Hệ quả của việc không đứng hẳn trên bình diện cú pháp để định nghĩa chủ ngữ, vị ngữ là cách định nghĩa đó không bao quát được hết các kiểu câu, không cho phép phân biệt chủ ngữ, vị ngữ với phần đề, phần thuyết cũng như các thành tố khác của câu như đã chỉ ra trên đây.

Việc không đứng hẳn trên bình diện cú pháp để xác định các thành phần cú pháp của câu cũng khiến cho việc xác định chủ ngữ, vị ngữ dựa vào nghĩa cú pháp - một thuộc tính quan trọng của thành phần cú pháp của câu không được chú ý đúng mức và luận giải rõ ràng. Hệ quả là nghĩa cú pháp đặc trưng cho chủ ngữ (nghĩa cú pháp chủ thể hay kẻ mang đặc trưng)

không được phân biệt rõ ràng với nghĩa biểu hiện (nghĩa sâu) cũng như với nghĩa chủ đề; từ đó, chủ thể cú pháp không được phân biệt rõ với chủ thể logic và chủ thể tâm lí (chủ đề). Chính vì không phân biệt minh xác nghĩa cú pháp với nghĩa biểu hiện (nghĩa sâu) nên ngữ pháp truyền thống đã gặp khó khăn trong việc xác định, phân biệt các thành phần cú pháp của câu dựa vào nghĩa và thường bị phê phán mạnh mẽ ở chỗ đã xác định chủ ngữ một cách mâu thuẫn như là một thành phần câu đồng thời mang những ý nghĩa của các thành phần câu khác nhau (khi thì chỉ chủ thể, khi thì chỉ đối thể, công cụ, nguyên nhân) [1, 22].

Việc không đứng hẳn trên bình diện cú pháp để xem xét bản chất của cụm chủ vị và câu ở cả mặt tổ chức (cấu trúc) lẫn mặt chức năng cũng như mối quan hệ giữa hai đơn vị này cũng dẫn đến việc không phân biệt rõ chủ ngữ, vị ngữ với tư cách là thành tố của cụm chủ vị với các thành phần cú pháp của câu.

Mặc dù câu thường được cấu tạo từ cụm chủ vị nhưng cụm chủ vị và câu không đồng nhất. Sự khác biệt là ở chỗ cụm chủ vị cũng như cụm từ nói chung về bản chất, đúng như Nguyễn Tài Cẩn đã chỉ ra, là kiểu đơn vị thuộc tiểu hệ thống "thuần tổ chức" mà khi xác định chỉ cần dựa vào đặc điểm tổ chức (quy cách cấu tạo) [7, 364 - 368]. Cách định nghĩa cụm từ, đoàn ngữ (nhóm từ, ngữ) và cụm chủ vị cho thấy điều này.

Cụm chủ vị cũng như cụm từ nói chung tuy phức tạp hơn từ về cấu tạo, (cụm từ bao gồm hai từ trở lên) nhưng về chức năng cú pháp cũng chỉ tương

đương với từ. Bằng chứng là các chức năng cú pháp mà từ đảm nhiệm hầu như đều có thể được cụm từ đảm nhiệm và ngược lại, so sánh:

(10) *Thi đua là yêu nước* -> *Chúng ta thi đua là chúng ta yêu nước.*

(11) *Cuốn sách ấy rất hay* -> *Cuốn sách anh vừa mua rất hay.*

(12) *Nó hỏng thi vì lười* -> *Nó hỏng thi vì nó lười.*

Trong khi đó, câu được coi là kiểu đơn vị thuộc tiêu hệ thống “nửa tổ chức, nửa chức năng” mà khi xác định cần dựa cả vào đặc điểm tổ chức lẫn đặc điểm chức năng [10, 364 - 368]. Cách định nghĩa theo đó, câu được coi là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất mà có chức năng thông báo hoặc câu là đơn vị thông báo nhỏ nhất của ngôn ngữ đã cho thấy điều này. Chính vì khác về bản chất với từ, cụm từ ở chức năng nên ngay cả khi bộ phận cú đoạn của câu (bộ phận được cấu tạo bởi các từ chưa bao gồm ngữ điệu và các từ tình thái chuyên dụng) trùng với từ, cụm từ thì câu vẫn được phân biệt với từ, cụm từ ở chức năng thông báo và ở hình thức (ngữ điệu, các từ tình thái chuyên dụng) phù hợp với việc biểu thị chức năng này.

Vì cụm chủ vị và câu không đồng nhất nên các thành tố của cụm chủ vị là chủ ngữ và vị ngữ không đồng nhất với thành phần chính của câu. Việc không phân biệt chủ ngữ, vị ngữ với tư cách là thành tố của cụm chủ vị với thành phần của câu chính là lí do giải thích vì sao cách định nghĩa theo đó chủ ngữ, vị ngữ (vốn là thành tố của cụm chủ vị nói chung) được

không thể áp dụng cho các kiểu câu nói chung.

Vì NPTT không hẳn đứng trên bình diện cú pháp (cú pháp cấu trúc) khi phân tích câu như L. Tesnière phê phán [12, 117 - 118] nên khi xem xét, xử lí tính chất của mối quan hệ cú pháp giữa chủ ngữ và vị ngữ, NPTT đã coi vị ngữ cũng là một phạm trù chức năng như chủ ngữ và điều đó đã dẫn đến những khó khăn trong việc luận giải hiện tượng “kiêm chức năng cú pháp” ở từ như đã chỉ ra.

3. Trên đây, chúng ta đã xem xét đặc điểm của cách định nghĩa chủ ngữ, vị ngữ được gặp phổ biến trong các công trình nghiên cứu về ngữ pháp theo quan niệm truyền thống, qua đó, đã chỉ ra những ưu điểm và những nhược điểm, hạn chế của cách định nghĩa đó khi vận dụng vào phân tích cú pháp. Những nhược điểm, hạn chế của cách phân tích câu theo quan niệm truyền thống đã có ảnh hưởng nhất định đến chất lượng, hiệu quả dạy học ngữ pháp tiếng Việt trong nhà trường. Tuy nhiên, trước thực tế đó, vấn đề đặt ra không phải là thay đổi toàn bộ hoặc phủ nhận hệ thống khái niệm của NPTT trong đó có chủ ngữ, vị ngữ mà điều cần thiết là sự điều chỉnh, bổ sung phù hợp để khắc phục những nhược điểm, hạn chế đã chỉ ra. Đi theo hướng đó, trong một số công trình công bố gần đây, chúng tôi đã đề xuất một cách hiểu mới về chủ ngữ, vị ngữ xuất phát từ bình diện cú pháp, dựa hoàn toàn vào quan hệ cú pháp (quan hệ tổ hợp, quan hệ kết trị) giữa các từ [9a], [9b], [5].

Dưới đây, xin tổng hợp tóm tắt nội dung chính của những đề xuất

điều chỉnh, bổ sung cách hiểu về chủ ngữ, vị ngữ, kèm theo sự gợi ý về cách vận dụng cách hiểu đó vào phân tích cú pháp.

3.1. Trước hết, cần đứng hẳn trên bình diện cú pháp để xác định các thành phần cú pháp của câu nói chung, chủ ngữ, vị ngữ nói riêng. Điều này có nghĩa là cần xác định chủ ngữ, vị ngữ và các thành phần cú pháp của câu tiếng Việt dựa hoàn toàn vào đặc điểm cú pháp (cú pháp cấu trúc) gồm những đặc điểm về nội dung (vai trò, chức năng, ý nghĩa cú pháp) và những đặc điểm về hình thức (đặc tính từ loại của từ, trật tự từ, hư từ, ngữ điệu). Khi dựa vào đặc điểm về ý nghĩa để xác định các thành phần cú pháp của câu, cần đặc biệt chú ý phân biệt nghĩa cú pháp vốn đặc trưng cho mặt nội dung của các thành phần cú pháp của câu với nghĩa của phần đề, phần thuyết (nghĩa được thông báo hay được thuyết định và nghĩa thông báo, thuyết định) đặc trưng cho mặt nội dung của các thành tố thuộc cấu trúc đề thuyết (cấu trúc giao tiếp) và nghĩa biểu hiện (nghĩa sâu, nghĩa miêu tả, nghĩa trình bày) đặc trưng cho các tham thể trong cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu [9b, 11-14].

Sự phân biệt này là cơ sở cho phép phân biệt cặp chủ - vị (thuộc cấu trúc cú pháp) với cặp đề - thuyết (thuộc cấu trúc đề - thuyết) và cặp chủ thể - quá trình (thuộc cấu trúc nghĩa biểu hiện). Sự phân biệt trên đây cũng giúp khắc phục những khó khăn, mâu thuẫn trong việc xác định các thành phần cú pháp của câu nói chung và chủ ngữ, vị ngữ nói riêng dựa vào nghĩa. Với sự phân biệt này, chủ ngữ nói riêng và mỗi thành phần

cú pháp của câu nói chung đều đặc trưng bởi một kiểu nghĩa cú pháp nhất định chứ không thể đồng thời mang các nghĩa cú pháp đặc trưng cho các thành phần câu khác. Chẳng hạn, ở chủ ngữ, nghĩa cú pháp đặc trưng là nghĩa chủ thể. Đây là nghĩa chỉ có ở chủ ngữ và đặc trưng cho chủ ngữ nói chung, kể cả chủ ngữ của những câu được gọi là câu bị động (*tôi* trong *Tôi được bạn bè khen*), những câu thường được coi là câu có chủ ngữ chỉ nguyên nhân (*tiếng động* trong *Tiếng động mạnh làm cho bé thức giấc*) và những câu có chủ ngữ chỉ phương tiện (*cái liềm* trong *Cái liềm cắt lá*) [9b, 10-12].

Trong những câu trên đây, nghĩa đối thể hay nghĩa nguyên nhân, công cụ của chủ ngữ chỉ là nghĩa biểu hiện (nghĩa sâu). Việc coi nghĩa cú pháp chủ thể là nghĩa đặc trưng của chủ ngữ cũng cho phép xác định chủ ngữ đứng sau trong những câu thường được gọi là câu tồn tại.

3.2. Cần phân biệt cụm chủ vị với tư cách là đơn vị “thuần tổ chức” (cũng có thể gọi là đơn vị thuần cấu trúc, hay thuần cú pháp) dùng làm vật liệu cấu tạo câu với câu là kiểu đơn vị “nửa tổ chức, nửa chức năng” (có thể gọi là đơn vị cú pháp - giao tiếp hay cú pháp - thông báo). Vì cụm chủ vị và câu không đồng nhất nên các thành tố của cụm chủ vị (chủ ngữ, vị ngữ) và các thành phần câu cũng không đồng nhất. Trong tổ chức cú pháp của cụm chủ vị, cần thừa nhận vai trò chính duy nhất của vị ngữ. Với tư cách thành phần chính duy nhất của cụm chủ vị (thành phần được xác định tuyệt đối), vị ngữ không phải

là một phạm trù chức năng vì chức năng được hiểu là “sự phụ thuộc nhất định của một từ vào từ khác, vào cụm từ hoặc câu” [11, 71].

Vì vị ngữ là thành tố chính duy nhất của cụm chủ vị nên vai trò, chức năng cú pháp của vị ngữ luôn thống nhất với vai trò, chức năng cú pháp của cụm chủ vị mà nó tạo nên. Vai trò chức năng cú pháp của một cụm chủ vị nhất định và của vị ngữ trong cụm đó đối với việc tổ chức câu chỉ được xác định ở trong câu mà nó tham gia cấu tạo. Cụ thể: a) Khi cụm chủ vị trực tiếp tạo nên câu, (tức là giữ vai trò nòng cốt của câu đơn, câu phức hay vế chính của câu ghép) thì vị ngữ của cụm chủ vị đó đồng thời là thành phần chính duy nhất (đỉnh cú pháp) của câu. b) Khi cụm chủ vị giữa vai trò thành phần phụ của câu (bổ ngữ, trạng ngữ, định ngữ) thì vị ngữ của cụm đó đồng thời là thành phần phụ của câu [5, 78].

Vì thành tố chính của cụm chủ vị và thành phần chính của câu không phải luôn đồng nhất nên để phân biệt thành tố chính của cụm chủ vị với thành phần chính của câu, có thể gọi thành tố chính duy nhất của cụm chủ vị (vị ngữ theo cách gọi truyền thống) là *thành tố trung tâm (hạt nhân)* hay đơn giản là *trung tâm (hạt nhân)*, còn cụm chủ vị (tên gọi truyền thống) được gọi là cụm vị từ, tức là cụm từ có vị từ là trung tâm. Tuy nhiên, cũng có thể giữ lại tên gọi “cụm chủ vị” truyền thống đã trở nên quen thuộc với sự điều chỉnh nội dung của nó. Theo cách hiểu mới, cụm chủ vị không phải là cấu trúc gồm chủ ngữ, vị ngữ với tư cách là hai thành tố chính có

vai trò ngang nhau mà là cấu trúc chính phụ (cụm từ chính phụ) có trung tâm (hạt nhân) là vị từ và yếu tố phụ là chủ ngữ. Như vậy, “vị” trong “cụm chủ vị” theo cách hiểu mới không chỉ chức năng mà chỉ đặc tính từ loại (vị = vị từ). Thuật ngữ “vị ngữ” vẫn được giữ lại nhưng sẽ mang một nội dung mới. Theo nội dung mới, *vị ngữ là thành phần cú pháp chính duy nhất của câu có ý nghĩa ngữ pháp hoạt động hay đặc điểm, ở dạng cơ bản, được biểu hiện bằng vị từ với ý nghĩa, hình thức thời thể nhất định chiếm vị trí trung tâm của câu* [5, 79].

3.3. Với cách hiểu về vị ngữ như trên đây, đương nhiên, chủ ngữ cần được điều chỉnh hạ cấp xuống vị thế của thành phần phụ như một kiểu bổ ngữ (bổ ngữ chủ thể). Quả thật, chủ ngữ về bản chất cú pháp, có những nét tương đồng rõ rệt với bổ ngữ. Cũng như bổ ngữ, chủ ngữ có chức năng bổ sung ý nghĩa cho vị ngữ hay vị từ nói chung (đặc điểm thể hiện sự phụ thuộc về nội dung) và có khả năng thay thế bằng từ nghi vấn (đặc điểm thể hiện sự phụ thuộc về hình thức). Mặt khác, chủ ngữ cũng có tính bất buộc như bổ ngữ (việc lược bỏ chúng đều khiến cho vị từ mất đi tính xác định về nghĩa và thường khiến cho câu mất đi tính trọn vẹn).

Mặc dù có những nét tương đồng về bản chất cú pháp với bổ ngữ như đã chỉ ra, chủ ngữ cũng có những nét khác biệt quan trọng với bổ ngữ nhưng những nét khác nhau giữa chủ ngữ, bổ ngữ sẽ được xem xét khi phân biệt chúng với tư cách các thành phần phụ của câu đều thể hiện kết trị bất buộc của vị từ.

Theo cách hiểu trên đây, có thể định nghĩa *chủ ngữ là thành phần phụ bắt buộc trong cấu trúc cú pháp của câu, có ý nghĩa cú pháp chủ thể, ở dạng cơ bản, được biểu hiện bằng danh từ không được dẫn nối bởi giới từ chiếm vị trí trước vị từ* [9a, 14]. Từ góc độ kết tri, có thể hiểu *chủ ngữ là thành phần phụ bắt buộc trong cấu trúc cú pháp của câu của câu thể hiện kết tri chủ thể của vị từ hoặc chủ ngữ là diễn tố chủ thể của vị từ*. (Khái niệm diễn tố ở đây được hiểu, theo cách hiểu của L. Tesnière, là thành tố cú pháp chứ không phải là thành tố thuộc cấu trúc nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu của câu). Chủ ngữ, theo cách hiểu trên đây, không phải là thành phần câu luôn gắn như hình với bóng với vị ngữ mà cũng như bổ ngữ, nó có thể xuất hiện bên các vị từ không phải là vị ngữ của câu. Với đặc điểm nội dung và hình thức trên đây, chủ ngữ, một mặt, được phân biệt với các thành phần cú pháp khác của câu; mặt khác, được phân biệt với phần đề trong cấu trúc đề - thuyết và tham tố chủ thể (chủ thể logic) trong cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu.

3.4. Cách định nghĩa chủ ngữ, vị ngữ trên đây có những ưu điểm sau:

1) Hoàn toàn đứng trên bình diện cú pháp, do đó, phản ánh được bản chất, thuộc tính cú pháp của chủ ngữ, vị ngữ với tư cách là các thành phần cú pháp của câu.

2) Giúp khắc phục những khó khăn, vướng mắc trong việc định nghĩa chủ ngữ, vị ngữ, phân biệt chúng với các thành tố khác trong cấu trúc của câu.

3) Tránh được lỗi định nghĩa vòng vèo, tức là cách định nghĩa một khái

niệm chưa biết qua một khái niệm chưa biết khác (định nghĩa chủ ngữ qua vị ngữ hoặc ngược lại).

4) Khắc phục được mâu thuẫn trong cách phân tích cú pháp theo đó, một từ được gán cho đồng thời hai chức năng cú pháp.

5) Có tính khái quát cao, cho phép áp dụng với tất cả các kiểu câu.

Ngoài ra, việc điều chỉnh, bổ sung cách dùng thuật ngữ và cách định nghĩa chủ ngữ, vị ngữ như trình bày trên đây còn thể hiện được sự nối tiếp truyền thống, không tạo ra sự xáo trộn lớn, không gây khó khăn đối với việc vận dụng vào dạy học ngữ pháp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Quyển 1, Nxb KHXH, 1991.

2. Diệp Quang Ban,

a. *Cấu tạo câu đơn tiếng Việt*, ĐHSP HN I, 1984.

b. *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb GD, 2005.

c. *Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông*, Nxb ĐH & Trung học chuyên nghiệp, H., 1989.

d. *Lí thuyết khung cho một ngữ pháp Việt Nam (Ngữ pháp tiếng Việt - Những vấn đề lí luận)*, Nxb KHXH, H., 2008.

3. Hoàng Trọng Phiến, *Ngữ pháp tiếng Việt, Câu*, Nxb ĐH & Trung học chuyên nghiệp, H, 1986.

4. Nguyễn Kim Thành, *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, Tập 2, Nxb KHXH, H., 1964.

5. Nguyễn Mạnh Tiến, *Xác định thành tố chính của cụm chủ vị và thành phần chính của câu dựa vào thuộc tính kết tri của vị từ*, T/c Ngôn ngữ, Số 2, 2012.

6. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, *Thành phần câu tiếng Việt*, Nxb GD, 2004.

7. Nguyễn Tài Căn, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb ĐHQG, H., 1998.

8. Nguyễn Văn Hiệp, *Cú pháp tiếng Việt*, Nxb GD, 2009.

9. Nguyễn Văn Lộc,

a. *Thư nêu một định nghĩa về chủ ngữ trong tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 3, 2003.

b. *Bàn thêm về bình diện cú pháp và nghĩa cú pháp*, T/c Ngôn ngữ, Số 6, 2012.

10. Simon C. Dik, *Ngữ pháp chức năng*, Nxb ĐHQG Tp. HCM, 2005.

11. V. S. Panfilov, *Cơ cấu ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb GD, 2008.

12. Теньер Л, *Основы структурного синтаксиса*, Москва «Прогресс», 1988.

SUMMARY

The article points out the limitations in applying the traditional definitions of the subject and the predicate in analyzing and teaching grammar, the causes of these limitations. The following solutions are proposed:

- It is necessary to define the subject, the predicate and the syntactic components of the sentences based on the syntactic attributes.

- It is necessary to distinguish the subject-predicate cluster from the sentence, the only main element (center) of the subject-predicate cluster from the only main component of the sentence (the predicate), and to consider the subject as a sub-component with complementary syntactic nature.